ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 514 /QĐ-UBND	*Ninh Bình, ngày 07 tháng 4 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ chi tiết vốn kế hoạch năm 2020 thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách nhà nước; tỷ lệ đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 17/4/2018 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, da dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; hỗ trợ phương tiện nghe, xem thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 24/3/2020 của HĐND tỉnh về việc quyết định phân bổ vốn kế hoạch năm 2020 thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư và Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chi tiết vốn kế hoạch năm 2020 thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, với tổng số tiền là 29,326 tỷ đồng *(hai mươi chín tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu đồng)*, như sau:

1. Nguồn vốn Trung ương: 26,326 tỷ đồng *(gồm: Vốn sự nghiệp 11,311 tỷ đồng, vốn đầu tư phát triển 15,015 tỷ đồng)*, phân bổ như sau:

a) Vốn sự nghiệp: 11,311 tỷ đồng, cụ thể:

- Chương trình 30a: 2,771 tỷ đồng;

- Chương trình 135: 3,316 tỷ đồng;

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135: 2,812 tỷ đồng;

- Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 0,824 tỷ đồng;

- Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình: 1,266 tỷ đồng;

- Số vốn chưa phân bổ *(theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc tại Văn bản số 101/UBDT-VP135 ngày 06/02/2020)*: 0,322 tỷ đồng *(khi có hướng dẫn cụ thể của Trung ương, UBND tỉnh sẽ phân bổ chi tiết).*

b) Vốn đầu tư phát triển: 15,015 tỷ đồng, cụ thể:

- Chương trình 30a *(tiểu dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng 5 xã bãi ngang ven biển huyện Kim Sơn)*: 6,065 tỷ đồng;

- Chương trình 135 *(tiểu dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn đặc biệt khó khăn huyện Nho Quan)*: 5,653 tỷ đồng;

- Số vốn chưa phân bổ *(theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc tại Văn bản số 101/UBDT-VP135 ngày 06/02/2020)*: 3,297 tỷ đồng *(khi có hướng dẫn cụ thể của Trung ương, UBND tỉnh sẽ phân bổ chi tiết).*

2. Vốn ngân sách tỉnh: 03 tỷ đồng, cụ thể:

- Chương trình 30a: 0,5 tỷ đồng;

- Chương trình 135: 1,1 tỷ đồng;

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135: 1,0 tỷ đồng;

- Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 0,2 tỷ đồng;

- Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá: 0,2 tỷ đồng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Lao động Thương binh và Xã hội thông báo danh mục và mức vốn tại Điều 1 đến các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện; thường xuyên theo dõi, tổng hợp tình hình, kết quả, đề xuất phương án giải quyết các vấn đề vượt thẩm quyền hoặc các khó khăn, vướng mắc *(nếu có)* trong quá trình triển khai thực hiện, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo, thực hiện.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước cấp phát và hướng dẫn sử dung, thanh toán, quyết toán vốn tại Điều 1 theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (BC);
- Bộ Lao động TB & XH (BC);
- Bộ Tài chính (BC);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, VP5, VP4, VP6;

69_ NN_VP5_QDUD.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình
Email: ubndninhbinh@ninhbinh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Ninh Bình
Thời gian ký: 07/04/2020 16:42:56

Tống Quang Thìn

Biểu số 1: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 514 /QĐ-UBND ngày 07/ 4 /2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	Kế hoạch năm 2020			Cơ quan chủ trì thực hiện
		Tổng số	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	**22.707**	**11.718**	**10.989**	
I	**Dự án 1: Chương trình 30a**	**8.836**	**6.065**	**2.771**	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHT xã bãi ngang	**6.065**	6.065		UBND huyện Kim Sơn
1.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng CSHT xã bãi ngang	**381**		381	
1.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững	**1.500**		1.500	
	-Phát triển sản xuất xã bãi ngang	**500**		*500*	
	- Nhân rộng mô hình giảm nghèo xã bãi ngang	**1.000**		*1.000*	
1.4	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (chuyển sang Nhân rộng mô hình giảm nghèo xã bãi ngang)	**890**		890	
II	**Dự án 2: Chương trình 135**	**8.969**	**5.653**	**3.316**	UBND huyện Nho Quan
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHT xã, thôn đặc biệt khó khăn	**5.653**	5.653		
2.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng xã, thôn ĐBKK	**339**		339	
2.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn CT 135	**2.515**		2.515	
	- Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	**2.012**		*2.012*	
	- Nhân rộng mô hình giảm nghèo	**503**		*503*	
2.4	Tiểu dự án 4: nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng	**462**		462	Sở LĐTBXH
III	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài 30a và CT 135**	**2.812**	**-**	**2.812**	
3.1	Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	**1.125**		1.125	UBND các huyện/TP
3.2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	**1.687**		1.687	
IV	**Dự án 4: truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**824**	**-**	**824**	
4.1	Truyền thông về giảm nghèo	**524**		524	Sở LĐTBXH, các huyện/TP
4.2	Giảm nghèo về thông tin	**300**		300	Sở TTTT
V	**Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá**	**1.266**		**1.266**	Các sở: LĐTBXH, KHĐT, NNPTNT, TTTT; các Ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh; các huyện/TP

Biểu số 2: TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Theo văn bản, quyết định đầu tư				Số vốn đã cấp đến 31/12/2019					Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2019		Số vốn còn thiếu so với quyết định phê duyệt			Dự kiến kế hoạch vốn chương trình MTQG năm 2020	Trong đó	
		Số QĐ và ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Vốn CTMTQG		Vốn khác		Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện đã nghiệm thu	Tổng số	Chương trình MTQG	Vốn khác		NS TW	NS Tỉnh
			Tổng số	Chương trình MTQG	Khác [1]		Tổng số	Tr.đó KH năm 2019	Tổng số	Tr.đó KH năm 2019								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		16
	Tổng cộng		**94.616**	**40.496**	**50.223**	**23.387**	**9.925**	**4.574**	**13.462**	**10.562**	**38.115**	**38.115**	**71.230**	**31.821**	**38.042**	**11.718**		
I	Chương trình 30a (đối với huyện Kim Sơn)		51.543	21.996	29.547	2.750	1.200	1.200	1.550	1.550	8.303	8.303	48.793	20.796	27.997	6.065		
*	*Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng còn thiếu vốn thanh toán*																	
*	*Dự án chuyển tiếp*		**6.997**	**1.200**	**5.797**	**1.550**	**0**	**0**	**1.550**	**1.550**	**2.037**	**2.037**	**5.447**	**1.200**	**4.247**	**1.213**		
	Xã Kim Trung																	
-	Dự án: Nhà học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Kim Trung, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	*38/QĐ-UBND ngày 05/04/2019*	6.997	1.200	5.797	1.550			1.550	1.550	2.037	2.037	5.447	1.200	4.247	1.213		
*	**Dự án *Khởi công mới***		**44.546**	**20.796**	**23.750**	**1.200**	**1.200**	**1.200**	**-**	**-**	**6.266**	**6.266**	**43.346**	**19.596**	**23.750**	**4.852**		
	Xã Kim Hải																	
-	Công trình nhà học 2 tầng 8 lớp và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Kim Hải, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2019	14.999	8.000	6.999								14.999	8.000	6.999	1.213		
	Xã Kim Mỹ																	
-	Công trình: nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xóm 1,3,5,6 xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn, đoạn từ Quốc lộ 12B đến đường nagng sông Kim Tân	26/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	5.719	2.400	3.319	1.200	1.200	1.200		-	1.908	1.908	4.519	1.200	3.319	1.213		
	Xã Kim Tân																	
-	Công trình: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn xã Kim Tân. Địa điểm XD xã Kim Tân, huyện Kim Sơn, tỉnh ninh Bình	266/QĐ-UBND ngày 27/05/2019	10.040	5.396	4.644	-				-	4.358	4.358	10.040	5.396	4.644	1.213		
	Xã Cồn Thoi																	
-	Công trình: Trường Mầm non khu B xã Cồn Thoi	17/QĐ-UBND ngày 04/7/2019	13.788	5.000	8.788								13.788	5.000	8.788	1.213		
II	**Chương trình 135 (Đối với huyện Nho Quan)**		**43.074**	**18.500**	**20.677**	**20.637**	**8.725**	**3.374**	**11.912**	**9.012**	**29.812**	**29.812**	**22.437**	**11.025**	**10.045**	**5.653**		
1	Công trình, dự án tại các xã ĐBKK		43.074	18.500	20.677	20.637	8.725	3.374	11.912	9.012	29.812	29.812	22.437	11.025	10.045	4.653		
*	*Công trình hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng còn thiếu vốn thanh toán*		*3.897*	-	-	*2.530*	*1.250*	*1.000*	*1.280*	*1.280*	*3.750*	*3.750*	*1.367*	-	-	*300*		
	Xã Phú Long																	
-	Nhà hội trường đa năng xã Phú Long, huyện Nho Quan	5166/QĐ-UBND ngày 18/6/2016	3.897			2.530	1.250	1.000	1.280	1.280	3.750	3.750	1.367			300		
*	*Công trình chuyển tiếp*		*36.377*	*16.500*	*19.877*	*18.107*	*7.475*	*2.374*	*10.632*	*7.732*	*26.062*	*26.062*	*18.270*	*9.025*	*9.245*	*3.290*		
	Xã Cúc Phương																	
-	Đầu tư xây dựng cấp bách tuyến đường vào thôn Đồng Quân, xã Cúc Phương và bản Tân Phú xã Kỳ Phú	Số 600/QĐ-UBND ngày 17/6/2015	9.990	7.000	2.990	5.250	4.150	450	1.100	500	8.637	8.637	4.740	2.850	1.890	300		
-	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Cúc Phương	270/QĐ-UBND ngày 13/02/2019	4.996	1.000	3.996	2.000			2.000	1.500	4.500	4.500	2.996	1.000	1.996	611		
	Xã Phú long																	
-	Đường GTNT thôn 5, thôn 6 xã Phú Long, huyện Nho Quan	3891 ngày 30/10/2017	7.182	3.000	4.182	3.554	1.422	731	2.132	1.832	4.235	4.235	3.628	1.578	2.050	431		

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Theo văn bản, quyết định đầu tư				Số vốn đã cấp đến 31/12/2019					Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2019		Số vốn còn thiếu so với quyết định phê duyệt			Dự kiến kế hoạch vốn chương trình MTQG năm 2020	Trong đó	
		Số QĐ và ngày BH	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Vốn CTMTQG		Vốn khác		Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện đã nghiệm thu	Tổng số	Chương trình MTQG	Vốn khác		NS TW	NS Tỉnh
			Tổng số	Chương trình MTQG	Khác (1)		Tổng số	Tr.đó KH năm 2019	Tổng số	Tr.đó KH năm 2019								
	0B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		16
	Xã Quảng Lạc																	
-	Nhà lớp học, phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Quảng Lạc	2599 ngày 6/6/2018	8.961	3.000	5.961	5.555	1.155	445	4.400	2.900	2.463	2.463	3.406	1.845	1.561	745		
	Xã Thạch Bình																	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thạch Bình; Hạng mục: Tuyến: Vệ Đình - Vệ Chùa, Phú Thịnh - Lải	Quyết định số 3695/QĐ-UBND ngày 20/9/2018	5.247	2.500	2.747	1.748	748	748	1.000	1.000	6.228	6.228	3.499	1.752	1.747	1.203		
*	*Công trình khởi công mới*		*2.800*	*2.000*	*800*	-	-	-	-	-	-	-	*2.800*	*2.000*	*800*	*1.063*		
	Xã Kỳ Phú																	
-	Hoàn thiện các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan		2.800	2.000	800	-	-	-	-	-	-	-	2.800	2.000	800	1.063		
2	Công trình, dự án tại các thôn ĐBKK (Huyện Nho Quan có 24 thôn ĐBKK, năm 2020 có 19 thôn thoát CT135 còn lại 5 thôn ĐBKK)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000		
*	*Công trình khởi công mới*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1.000*		
	Xã Phú Sơn																	
-	Nâng cấp đường GTNT thôn 5, xã Phú Sơn															500		
	Xã Thượng Hòa																	
-	Nâng cấp đường GTNT thôn và sân thể thao thôn Bè Mật xã Thượng Hòa															500		

Ghi chú: (1) Vốn Ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, xã

Biểu số 3: TỔNG HỢP KINH PHÍ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN/NỘI DUNG THỰC HIỆN	Kế hoạch NST năm 2020			Cơ quan chủ trì thực hiện
		Tổng số	ĐTPT	Sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	**3 000**		**3 000**	
I	**Dự án 1: Chương trình 30a**	**500**		**500**	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHT xã bãi ngang				
1.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng CSHT xã bãi ngang				
1.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững				
	-Phát triển sản xuất bãi ngang	500		500	UBND huyện Kim Sơn
	- Nhân rộng mô hình giảm nghèo bãi ngang				
1.4	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài				
II	**Dự án 2: Chương trình 135**	**1 100**		**1 100**	
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHT xã, thôn ĐBKK				
2.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng xã, thôn ĐBKK				
2.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo địa bàn CT 135				
	- Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	**500**		*500*	UBND huyện Nho Quan
	- Nhân rộng mô hình giảm nghèo	**500**		*500*	
2.4	Tiểu dự án 4: nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng	**100**		100	Sở LĐTBXH
III	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài 30a và CT 135**	**1 000**		**1 000**	
3.1	Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	**406**		406	UBND các huyện/TP
3.2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	**594**		594	
IV	**Dự án 4: truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**200**		**200**	
4.1	Truyền thông về giảm nghèo	**100**		100	Sở LĐTBXH
4.2	Giảm nghèo về thông tin	**100**		100	Sở Thông tin và TT
V	**Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá**	**200**		**200**	Các sở, ban, ngành, Hội đoàn thể, UBND các huyện/TP

Biểu số 4: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020 THEO CÁC ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	DỰ ÁN THÀNH PHẦN	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách tỉnh
			Tổng số	ĐTPT	Sự nghiệp	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5
	TỔNG CỘNG	**25.707**	**22.707**	**11.718**	**10.989**	**3.000**
I	**UBND HUYỆN NHO QUAN**	**10.256**	**9.118**	**5.653**	**3.465**	**1.138**
1	***Dự án 2. Chương trình 135***	***9.507***	***8.507***	***5.653***	***2.854***	***1.000***
*	*Tiểu dự án 1:Hỗ trợ đầu tư CSHT xã, thôn ĐBKK*	*5.653*	*5.653*	*5.653*	-	-
-	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng 5 xã ĐBKK	4.653	4.653	4.653	-	-
-	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng 5 thôn ĐBKK	1.000	1.000	1.000	-	-
*	*Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng CSHT xã, thôn ĐBKK*	*339*	*339*	-	*339*	-
-	Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng 5 xã ĐBKK và 5 thôn ĐBKK	339	339	-	339	-
*	*Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn CT135*	*3.515*	*2.515*	-	*2.515*	*1.000*
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	2.512	2.012	-	2.012	500
-	Hỗ rợ nhân rộng mô hình giảm nghèo	1.003	503	-	503	500
2	***Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ngoài CT135***	***650***	***512***	***-***	***512***	***138***
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	250	189	-	189	61
-	Hỗ rợ nhân rộng mô hình giảm nghèo	400	323	-	323	77
3	***Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***35***	***35***	***-***	***35***	-
-	Nội dung hỗ trợ: Truyền thông về giảm nghèo	35	35	-	35	-
4	***Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá***	***64***	***64***	***-***	***64***	-
-	Nội dung hỗ trợ: Giám sát đánh giá	64	64	-	64	-
II	**UBND HUYỆN KIM SƠN**	**10.085**	**9.407**	**6.065**	**3.342**	**678**
1	***Dự án 1. Chương trình 30a***	***9.336***	***8.836***	***6.065***	***2.771***	***500***
*	*Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng 5 xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển*	*6.446*	*6.446*	*6.065*	*381*	-
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT 5 xã bãi ngang ĐBKK	6.065	6.065	6.065	-	-
-	Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng CSHT 5 xã bãi ngang ĐBKK	381	381	-	381	-

STT	DỰ ÁN THÀNH PHẦN	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách tỉnh
			Tổng số	ĐTPT	Sự nghiệp	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5
*	*Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo 5 xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển*	*2.890*	*2.390*	-	*2.390*	*500*
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	1.000	500	-	500	500
-	Hỗ rợ nhân rộng mô hình giảm nghèo	1.890	1.890	-	1.890	-
*	*Tiểu dự án 4: Hỗ trợ xuất khẩu lao động 5 xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển*	-	-	-	-	-
2	***Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài CT30a***	***650***	***472***	**-**	***472***	***178***
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	250	189	-	189	61
-	Hỗ trợ nhân rộng mô hình giảm nghèo	400	283	-	283	117
3	***Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***35***	***35***	**-**	***35***	**-**
-	Nội dung hỗ trợ: Truyền thông về giảm nghèo	35	35	-	35	-
4	***Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá***	***64***	***64***	**-**	***64***	**-**
-	Nội dung hỗ trợ: Giám sát đánh giá	64	64	-	64	-
III	**UBND HUYỆN GIA VIỄN**	**710**	**464**	**-**	**464**	**246**
1	***Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài CT30a và CT135***	***629***	***383***	**-**	***383***	***246***
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	229	153	-	153	76
-	Hỗ rợ nhân rộng mô hình giảm nghèo	400	230	-	230	170
2	***Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***29***	***29***	**-**	***29***	**-**
-	Nội dung hỗ trợ: Truyền thông về giảm nghèo	29	29	-	29	-
3	***Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá***	***52***	***52***	**-**	***52***	**-**
-	Nội dung hỗ trợ: Giám sát đánh giá	52	52	-	52	-
IV	**UBND HUYỆN HOA LƯ**	**456**	**320**	**-**	**320**	**136**
1	***Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài CT30a và CT135***	***400***	***264***	**-**	***264***	***136***
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	200	106	-	106	94
-	Hỗ rợ nhân rộng mô hình giảm nghèo	200	158	-	158	42
2	***Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***20***	***20***	**-**	***20***	**-**
-	Nội dung hỗ trợ: Truyền thông về giảm nghèo	20	20	-	20	-

STT	DỰ ÁN THÀNH PHẦN	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách tỉnh
			Tổng số	ĐTPT	Sự nghiệp	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5
3	***Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá***	***36***	***36***	***-***	***36***	***-***
-	Nội dung hỗ trợ: Giám sát đánh giá	36	36	-	36	-
V	**UBND HUYỆN YÊN KHÁNH**	**476**	**420**	**-**	**420**	**56**
1	***Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài CT30a và CT135***	***400***	***344***	***-***	***344***	***56***
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	200	144	-	144	56
-	Hỗ rợ nhân rộng mô hình giảm nghèo	200	200	-	200	-
2	***Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***27***	***27***	***-***	***27***	***-***
-	Nội dung hỗ trợ: Truyền thông về giảm nghèo	27	27	-	27	-
3	***Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá***	***49***	***49***	***-***	***49***	***-***
-	Nội dung hỗ trợ: Giám sát đánh giá	49	49	-	49	-
VI	**UBND HUYỆN YÊN MÔ**	**674**	**428**	**-**	**428**	**246**
1	***Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài CT30a và CT135***	***600***	***354***	***-***	***354***	***246***
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	200	142	-	142	58
-	Hỗ rợ nhân rộng mô hình giảm nghèo	400	212	-	212	188
2	***Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***26***	***26***	***-***	***26***	***-***
-	Nội dung hỗ trợ: Truyền thông về giảm nghèo	26	26	-	26	-
3	***Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá***	***48***	***48***	***-***	***48***	***-***
-	Nội dung hỗ trợ: Giám sát đánh giá	48	48	-	48	-
VII	**UBND THÀNH PHỐ NINH BÌNH**	**342**	**342**	**-**	**342**	**-**
1	***Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài CT30a và CT135***	***283***	***283***	***-***	***283***	***-***
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	283	283	-	283	-
-	Hỗ rợ nhân rộng mô hình giảm nghèo	-	-	-	-	-
2	***Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***21***	***21***	***-***	***21***	***-***
-	Nội dung hỗ trợ: Truyền thông về giảm nghèo	21	21	-	21	-
3	***Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá***	***38***	***38***	***-***	***38***	***-***

STT	DỰ ÁN THÀNH PHẦN	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách tỉnh
			Tổng số	ĐTPT	Sự nghiệp	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5
-	Nội dung hỗ trợ: Giám sát đánh giá	38	38	-	38	-
VIII	**UBND THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP**	**261**	**261**	**-**	**261**	**-**
1	***Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài CT30a và CT135***	***200***	***200***	**-**	***200***	**-**
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	-	-	-	-	-
-	Hỗ rợ nhân rộng mô hình giảm nghèo	200	200	-	200	-
2	***Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***31***	***31***	**-**	***31***	**-**
-	Nội dung hỗ trợ: Truyền thông về giảm nghèo	31	31	-	31	-
3	***Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá***	***30***	***30***	**-**	***30***	**-**
-	Nội dung hỗ trợ: Giám sát đánh giá	30	30	-	30	-
IX	**SỞ LAO ĐỘNG - TB&XH**	**1.612**	**1.392**	**-**	**1.392**	**220**
1	***Dự án 2. Chương trình 135***	***562***	***462***	**-**	***462***	***100***
-	Nâng cao năng lực cho cán bộ và cộng đồng trên địa bàn CT135	562	462	-	462	100
2	***Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***400***	***300***	**-**	***300***	***100***
-	Nội dung hỗ trợ: Truyền thông về giảm nghèo	400	300	-	300	100
3	***Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá***	***650***	***630***	**-**	***630***	***20***
-	Nội dung hỗ trợ: Giám sát đánh giá	650	630	-	630	20
X	**SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**	**445**	**330**	**-**	**330**	**115**
1	***Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin***	***400***	***300***	**-**	***300***	***100***
-	Nội dung hỗ trợ: Giảm nghèo về thông tin	400	300	-	300	100
2	***Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá***	***45***	***30***	**-**	***30***	***15***
-	Nội dung hỗ trợ: Giám sát đánh giá	45	30	-	30	15
XI	**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**45**	**30**	**-**	**30**	**15**
-	Nội dung hỗ trợ: Giám sát đánh giá	45	30	-	30	15
XII	**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**	**80**	**50**	**-**	**50**	**30**
-	Nội dung hỗ trợ: Giám sát đánh giá	80	50	-	50	30
XIII	**VP8 - UBND TỈNH**	**45**	**30**	**-**	**30**	**15**

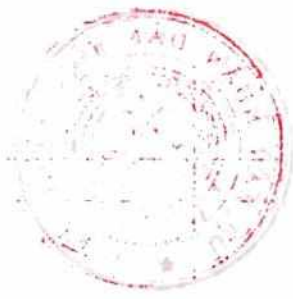

STT	DỰ ÁN THÀNH PHẦN	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách tỉnh
			Tổng số	ĐTPT	Sự nghiệp	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5
-	Nội dung hỗ trợ: Giám sát đánh giá	45	30	-	30	15
XIV	**BAN DÂN VẬN TỈNH ỦY**	**35**	**20**	**-**	**20**	**15**
-	Nội dung hỗ trợ: Nâng cao năng lực	35	20	-	20	15
XV	**BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY**	**35**	**20**	**-**	**20**	**15**
-	Nội dung hỗ trợ: Nâng cao năng lực	35	20	-	20	15
XVI	**HỘI CỰU CHIẾN BINH TỈNH**	**30**	**15**	**-**	**15**	**15**
-	Nội dung hỗ trợ: Nâng cao năng lực	30	15	-	15	15
XVII	**HỘI NÔNG DÂN TỈNH**	**30**	**15**	**-**	**15**	**15**
-	Nội dung hỗ trợ: Nâng cao năng lực	30	15	-	15	15
XVIII	**ĐOÀN TNCSHCM TỈNH**	**30**	**15**	**-**	**15**	**15**
-	Nội dung hỗ trợ: Nâng cao năng lực	30	15	-	15	15
XIX	**HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH**	**30**	**15**	**-**	**15**	**15**
-	Nội dung hỗ trợ: Nâng cao năng lực	30	15	-	15	15
XX	**UBMTTQ VIỆT NAM TỈNH**	**30**	**15**	**-**	**15**	**15**
-	Nội dung hỗ trợ: Nâng cao năng lực	30	15	-	15	15

Biểu số 5: KINH PHÍ CHƯA PHÂN BỔ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Tổng số	ĐTPT	Sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG				
II	**Dự án 2: Chương trình 135**	**3.619**	**3.297**	**322**	Căn cứ Công văn số 101/UBDT-VP135 ngày 06/02/2020 của Ủy ban Dân tộc, theo đó tạm thời chưa phân bổ KP cho các thôn hoàn thành CT135
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHT thôn đặc biệt khó khăn	3.297	3.297		
2.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thôn ĐBKK	322		322	